PHỤ LỤC 01
PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố Đồng Hới)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
						Phường Bắc Lý	Phường Bắc Nghĩa	Phường Đồng Hải	Phường Đồng Phú	Phường Đồng Sơn	Phường Đức Ninh Đông	Phường Hải Thành	Phường Nam Lý	Phường Phú Hải	Xã Bảo Ninh	Xã Đức Ninh	Xã Lộc Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Xã Quang Phú	Xã Thuận Đức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	**Loại đất**		**15,587.34**		**15,587.34**	**994.83**	**749.04**	**192.98**	**379.02**	**1,955.15**	**278.11**	**244.79**	**403.72**	**312.61**	**1,767.33**	**555.73**	**1,331.94**	**1,570.26**	**322.38**	**4,529.45**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***7,408.08***	***-***	***7,408.08***	***321.55***	***309.39***		***47.21***	***1,401.17***	***24.13***	***79.54***	***55.59***	***43.41***	***207.78***	***226.37***	***472.69***	***916.29***	***66.07***	***3,236.89***
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	471.99	-	471.99	29.19	13.89			4.19						108.83	139.92	136.03		39.94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*426.04*	*1.82*	*427.86*	*29.19*	*13.89*									*108.83*	*139.92*	*136.03*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	172.68	172.68	28.08	16.69			2.19	0.06		0.55	0.80	2.82	27.54	67.43	16.56		9.96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	555.93	764.02	1,319.95	184.27	172.61		22.25	134.24	19.94	6.84	55.04		34.55	78.89	175.42	117.08	13.84	304.98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,533.14	14.07	3,547.21				22.96	618.31		72.70			65.02		22.09		47.22	2,698.91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	427.94	905.29	1,333.23	6.59	40.81		2.00	505.47					98.20		31.60	531.59	4.68	112.29
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	207.69	207.69	21.18	21.58			56.77	4.13			42.61	7.19	8.40	12.23	21.15	0.33	12.12
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	355.33	355.33	52.24	43.81			80.00						2.71	24.00	93.88		58.69
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8,034.04***	***-***	***8,034.04***	***672.13***	***434.63***	***192.98***	***331.50***	***552.73***	***252.45***	***149.13***	***341.07***	***268.57***	***1,507.55***	***325.24***	***834.60***	***648.04***	***233.68***	***1,289.74***
	Trong đó:				-															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	219.66	-	219.66	25.05	23.72	1.05	5.11	42.51	1.17	1.76	0.12		2.26	0.01	30.99	62.82	6.01	17.08
2.2	Đất an ninh	CAN	646.64	-	646.64	0.49	0.15	1.78	3.87	83.54	0.13	1.25	5.86	0.10	6.60	0.27	7.74	128.02	0.20	406.64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	279.00	-	279.00	55.34											146.83			76.83
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	107.30	-	107.30	4.01	10.78			40.00			1.86	1.46			14.07	8.99	2.35	23.78
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	591.18	8.65	599.83	20.51	25.25	9.14	13.64	1.42	20.32	16.77	33.24	16.97	294.83	19.58	18.96	28.20	60.68	20.32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	162.71	0.04	162.75	45.99	14.77			33.42		0.44	0.07	1.68		0.83	24.43	7.00		34.12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	48.19	-	48.19					20.00							9.69	14.50		4.00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	22.57	22.57												4.00	12.13		6.44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,205.79	-80.66	3,125.13	266.06	136.57	63.77	110.20	204.30	74.90	64.29	116.95	84.31	468.37	136.69	471.84	270.27	99.25	557.36
	Trong đó:				-															
-	Đất giao thông	DGT	1,536.76	-	1,536.76	136.50	91.31	40.22	79.89	90.64	48.87	25.24	86.64	63.72	205.65	87.90	271.54	122.43	66.19	120.02
-	Đất thủy lợi	DTL	710.40	-34.86	675.54	15.36	6.47	2.02	3.35	14.78	7.07	23.64	0.11	7.76	3.94	28.91	104.81	37.10	7.06	413.16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36.48	-0.21	36.27	0.11	0.29	4.47	2.07	0.07	11.51	0.69	4.20	0.76	9.72		0.18		0.07	2.13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32.59	-1.27	31.32	12.76	0.12	0.24	0.81	0.16	2.32	0.12	9.10	3.57	1.25	0.23	0.24	0.08	0.18	0.14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	167.48	-24.19	143.29	51.68	2.23	5.23	16.32	6.58	2.75	2.80	10.68	7.64	11.86	9.80	6.38	3.79	2.95	2.60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	209.44	-	209.44	4.75	1.83	0.15	4.09	2.00	0.64	0.30	0.85	0.43	151.22	0.75	37.51	1.45	0.66	2.81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	74.90	-17.76	57.14	1.32	4.17	0.06		18.53	0.01	0.01		0.02	0.69	6.47	0.02	20.89		4.95
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	6.60	-2.09	4.51	0.36	0.51		0.90	0.50			0.65	0.01	0.02	0.50	0.01	0.02	0.03	1.00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	6.17	-	6.17	6.17														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14.09	-	14.09		0.50	9.49		0.16	0.10	0.45		0.10	1.62	1.27	0.30			0.10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13.46	-	13.46		0.08										13.38			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1.85	-	1.85						1.25		0.60							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	339.53	5.19	344.72	34.60	12.36		2.39	70.58	0.10	10.78	0.19	0.06	61.51	0.20	36.34	84.51	21.15	9.95
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	20.00	20.00										20.00					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	19.59	19.59		16.08		0.07			0.26	3.18							
-	Đất chợ	DCH	-	10.98	10.98	2.45	0.62	1.89	0.31	0.30	0.28		0.75	0.24	0.89	0.66	1.13		0.96	0.50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	24.99	24.99	4.73	0.89	0.59	1.61	1.27	3.34	0.38	1.59	0.88	1.34	1.37	2.40	1.55	1.41	1.64
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	131.00	131.00	2.01	2.24	13.74	46.31	1.68	8.50	3.66	13.11	9.88	24.55	2.80	1.63	0.13	0.72	0.04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	778.26	141.05	919.31										509.16	142.79	95.07	61.38	55.16	55.75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,064.93	-	1,064.93	231.70	184.66	27.32	125.03	71.85	117.42	39.55	150.69	116.71						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67.36	0.04	67.40	5.46	2.00	4.59	19.75	0.19	8.99	0.81	6.22	2.21	9.24	0.43	2.13	0.24	4.66	0.48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25.11	0.02	25.13	7.24		1.09	3.13	2.33		0.30	2.23	0.12	1.99	4.27	0.24		1.85	0.34
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	3.29	3.29	0.20	0.02	0.53	0.21		0.27	0.10			0.73	0.52	0.35	0.35	0.01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	539.21	539.21	1.79	23.82	64.15	2.41	31.91	17.15	19.82	6.79	33.56	188.48	15.48		50.46	0.20	83.19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	47.71	47.71	1.55	9.76	5.23	0.23	18.31	0.26		2.34	0.69		0.20	4.23	2.00	1.18	1.73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-															
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***145.22***	***-***	***145.22***	***1.15***	***5.02***		***0.31***	***1.25***	***1.53***	***16.12***	***7.06***	***0.63***	***52.00***	***4.12***	***24.65***	***5.93***	***22.63***	***2.82***
II	**Khu chức năng**		-	-	-															
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***	-	-	-															
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	-	-	-															
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***5,510.24***	***-***	***5,510.24***	***994.83***	***749.04***	***192.98***	***379.02***	***1,955.15***	***278.11***	***244.79***	***403.72***	***312.61***						
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***256.33***	***-***	***256.33***		***11.38***									***89.60***	***77.49***	***77.87***		
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***6,650.86***	***3.71***	***6,654.57***				***22.96***	***1,386.80***		***95.21***					***326.91***	***920.04***	***2.90***	***3,899.74***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***1,835.59***	***-***	***1,835.59***							***63.71***			***1,640.25***				***131.63***	
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	-	-	-															
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***87.77***	***-***	***87.77***	***40.00***											***20.00***			***27.77***
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***3,767.62***	***-***	***3,767.62***	***895.94***	***717.30***	***192.98***	***356.06***	***528.35***	***278.11***	***85.87***	***401.86***	***311.15***						
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	-	-	-															
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	-	-	-															
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***2,989.18***	***-3.72***	***2,985.46***										***202.73***	***466.13***	***877.54***	***675.46***	***185.50***	***578.10***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	-	-	-															

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Tờ trình số 50 /TTr-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố Đồng Hới)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Bắc Lý	Phường Bắc Nghĩa	Phường Đồng Hải	Phường Đồng Phú	Phường Đồng Sơn	Phường Đức Ninh Đông	Phường Hải Thành	Phường Nam Lý	Phường Phú Hải	Xã Bảo Ninh	Xã Đức Ninh	Xã Lộc Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Xã Quang Phú	Xã Thuận Đức
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2,293.67**	**217.77**	**171.44**	**0.04**	**105.19**	**173.62**	**79.15**	**18.59**	**77.11**	**66.39**	**568.51**	**107.66**	**294.80**	**195.19**	**69.77**	**148.44**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	506.40	65.30	86.11		58.32	0.74	59.84		37.01	32.02		78.88	64.91	23.04		0.23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*468.96*	*65.30*	*86.11*		*58.32*		*59.84*		*0.54*	*32.02*		*78.88*	*64.91*	*23.04*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	161.47	16.63	13.90	0.02	2.82	3.10	0.98	1.62	7.65	6.89	65.86	6.26	13.54	13.74	3.10	5.36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	200.10	18.76	17.47	0.02	2.60	9.21	4.32	8.33	14.01	0.48	16.36	3.41	71.58	4.42	0.82	28.31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	52.77				0.30	6.78		2.25			9.65		0.60		2.19	31.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,133.31	102.67	41.31		4.46	153.48		6.39			392.99		140.04	145.76	63.26	82.95
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	237.22	14.41	10.25		36.69	0.31	14.01		18.44	27.00	83.65	19.11	4.13	8.23	0.40	0.59
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2.40		2.40													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																	
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	177.67	31.90	21.77			50.00							1.00	43.00		30.00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR (a)*																
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**193.12**	**21.57**	**16.85**	**0.09**	**12.81**	**1.75**	**10.32**	**2.41**	**8.64**	**21.45**	**78.63**	**11.62**	**3.81**	**1.18**	**1.75**	**0.24**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

PHỤ LỤC 03

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Tờ trình số ..50../TTr-UBND ngày ..13.. tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố Đồng Hới)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Bắc Lý	Phường Bắc Nghĩa	Phường Đồng Hải	Phường Đồng Phú	Phường Đồng Sơn	Phường Đức Ninh Đông	Phường Hải Thành	Phường Nam Lý	Phường Phú Hải	Xã Bảo Ninh	Xã Đức Ninh	Xã Lộc Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Xã Quang Phú	Xã Thuận Đức
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	-															
	Trong đó:		-															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-															
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-															
1.8	Đất làm muối	LMU	-															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-															
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***57.14***	***1.32***	***1.66***	***0.35***	***0.47***	***1.19***	***0.55***	***11.26***	***3.54***	***0.44***	***19.69***	***0.95***	***2.61***	***1.78***	***10.69***	***0.64***
	Trong đó:		-															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.10							0.10								
2.2	Đất an ninh	CAN	-															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.02															0.02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.59								0.03				0.40			0.16
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21.45	0.02						4.27	0.43		8.34		0.28	0.39	7.46	0.26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11.93	0.18	1.49	0.19	0.15	0.74	0.24	1.78	0.44	0.19	4.16	0.53	0.74	0.01	0.89	0.20
	Trong đó:		-															
-	Đất giao thông	DGT	8.02	0.18	0.90		0.15	0.58		1.20	0.44	0.09	4.05	0.08	0.30		0.05	
-	Đất thủy lợi	DTL	0.33										0.08	0.15				0.10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.13							0.13								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.15			0.12							0.03					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.87						0.14	0.15							0.58	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0.40												0.14		0.26	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.10		0.09											0.01		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-															
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1.93		0.50	0.07		0.16	0.10	0.30		0.10		0.30	0.30			0.10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-															
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-															
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-															
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-															
-	Đất chợ	DCH	-															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.89		0.01				0.20	0.05					0.27		0.36	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.55			0.11	0.15			2.00	0.30		0.73		0.12		0.14	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.76										6.42	0.42	0.70	1.38	1.84	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7.67	1.12	0.16	0.05	0.17	0.45	0.11	3.06	2.30	0.25						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.18								0.04		0.04		0.10			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-															